

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN
ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 – 37



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Công	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên
Ông Lê Văn Diễm	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Hiếu	Trưởng ban
Ông Phạm Ngọc Kha	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền Nga	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Vũ Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Đức Thanh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/8/2019)
Ông Lê Văn Diễm	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Nhóm Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty phê chuẩn rằng, không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30/6/2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,



Nguyễn Trọng Tiêu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 13 tháng 8 năm 2019



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

1789
ÔNG
TNNH
DÂN &
VIỆT
H NHA
IA NỘ
ẤY - T
- C.T.C
ÊN
H
PHÂN
TP. HÀ N

Số: 170/2019/RSMHN-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần**

Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm công ty") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2019, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 06 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Hoàng Thị Vinh

Giám đốc Kiểm toán

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1678-2018-026-1

Thay mặt và đại diện

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế**

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.485.204.245.268	1.293.721.902.735
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	51.568.582.176	27.967.948.685
1. Tiền	111		51.568.582.176	27.967.948.685
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		114.300.000	102.600.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		603.000.000	603.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(488.700.000)	(500.400.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		742.487.734.871	580.147.971.601
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	700.900.764.342	516.235.355.260
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	84.837.142.483	104.380.179.949
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	2.966.069.279	5.673.260.225
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(46.216.241.233)	(46.140.823.833)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	683.579.693.094	678.245.075.183
1. Hàng tồn kho	141		683.579.693.094	678.245.075.183
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.453.935.127	7.258.307.266
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		30.017.273	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.11	745.806.989	1.499.896.012
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	6.678.110.865	5.758.411.254
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		205.624.815.257	219.085.902.566
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		217.898.700	31.167.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		217.898.700	31.167.000
II. Tài sản cố định	220		201.524.697.714	214.972.713.440
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	200.710.914.448	214.109.992.674
Nguyên giá	222		452.676.127.773	451.212.571.823
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(251.965.213.325)	(237.102.579.149)
2. Tài sản cố định vô hình	227		813.783.266	862.720.766
Nguyên giá	228		1.729.750.000	1.729.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(915.966.734)	(867.029.234)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.7	3.096.114.000	3.096.114.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.096.114.000	3.096.114.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		786.104.843	985.908.126
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		786.104.843	985.908.126
VII. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.690.829.060.525	1.512.807.805.301

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.236.884.500.588	1.060.575.934.809
I. Nợ ngắn hạn	310		1.216.493.155.817	1.020.000.666.002
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	150.051.954.853	155.415.333.379
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	96.147.378.226	115.108.924.018
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	15.436.919.685	22.367.955.845
4. Phải trả người lao động	314		21.869.158.230	4.510.489.194
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.856.676.346	522.380.575
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		233.796.364	233.796.364
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	61.275.341.524	29.707.725.318
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	850.465.358.470	657.019.483.994
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.13	10.644.808.406	22.129.215.243
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.511.763.713	12.985.362.072
II. Nợ dài hạn	330		20.391.344.771	40.575.268.807
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.14	20.391.344.771	40.575.268.807
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.15	453.944.559.937	452.231.870.492
I. Vốn chủ sở hữu	410		428.766.821.068	427.054.131.623
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		282.580.490.000	282.580.490.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		282.580.490.000	282.580.490.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.534.860.000	11.534.860.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.555.340.750	31.555.340.750
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104.456.130.318	102.743.440.873
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		55.182.987.373	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49.273.142.945	102.743.440.873
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		25.177.738.869	25.177.738.869
1. Nguồn kinh phí	431		25.177.738.869	25.177.738.869
III. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.690.829.060.525	1.512.807.805.301



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh
Trưởng ban Tài chính kế toán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	1.069.422.937.859	1.196.783.970.966
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		1.069.422.937.859	1.196.783.970.966
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	894.139.770.559	1.033.070.882.581
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		175.283.167.300	163.713.088.385
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		85.682.438	65.659.585
7. Chi phí tài chính	22	5.3	31.603.067.084	35.612.039.056
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.165.131.239	34.366.171.631
8. Phần (lãi)/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.4	25.242.819.892	28.117.011.593
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	56.665.969.204	63.373.028.642
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		61.856.993.558	36.676.668.679
12. Thu nhập khác	31	5.6	1.729.858.368	681.007.526
13. Chi phí khác	32	5.7	1.078.847.095	906.062.149
14. Lãi/(lỗ) khác	40		651.011.273	(225.054.623)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		62.508.004.831	36.451.614.056
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	13.234.861.886	7.745.033.196
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		49.273.142.945	28.706.580.860
19. LNST của cổ đông của Công ty mẹ	61		49.273.142.945	28.706.580.860
20. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.15.4	1.748	1.018
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.15.4	1.748	1.018



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh
Trưởng ban Tài chính kế toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.8	62.508.004.831	36.451.614.056
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		14.911.571.676	13.286.865.508
- Các khoản dự phòng	03		(11.420.689.437)	(23.717.683.433)
- Lỗi chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.632.093.233	937.912.627
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(85.682.438)	(41.659.493)
- Chi phí lãi vay	06	5.3	29.165.131.239	34.366.171.631
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		96.710.429.104	61.283.220.896
- (Tặng) các khoản phải thu	09		(162.767.522.958)	(233.794.972.354)
- (Tặng)/giảm hàng tồn kho	10		(5.334.617.911)	202.812.495.760
- (Giảm)/tặng các khoản phải trả	11		(11.692.940.803)	98.389.725.392
- Giảm/(tặng) chi phí trả trước	12		169.786.010	(220.231.649)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(29.743.055.930)	(34.342.138.329)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.8	(18.056.536.562)	(28.718.063.921)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.748.978.359)	(25.451.794.663)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(142.463.437.409)	39.958.241.132
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(7.283.561.978)	(16.313.080.104)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		85.682.438	41.659.493
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.197.879.540)	(16.271.420.611)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.14	861.485.233.574	918.656.444.043
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.14	(688.223.283.134)	(959.956.776.418)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(12.570.768.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		173.261.950.440	(53.871.100.475)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		23.600.633.491	(30.184.279.954)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	27.967.948.685	74.057.411.537
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	51.568.582.176	43.873.131.583



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh
Trưởng ban Tài chính kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/6/2005.

Từ khi thành lập Công ty thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 14 lần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 14 ngày 01 tháng 11 năm 2017, Công ty có vốn điều lệ là 282.580.490.000 VND, chia thành 28.258.049 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông chính của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) chiếm 46,47% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,53% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính tại số 189, đường Lâm Tiên, Thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2019 là 665 người (tại ngày 31/12/2018 là 681 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hóa công nghiệp và dân dụng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2018, Công ty có các công ty con như sau:

Tên	Địa chỉ giao dịch	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	Số 39/2 đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	Tổ 3, đường Trung Văn, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội	100%	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2.2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

3.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ**Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong Công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một Công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của Công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong Công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp)****Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được giao cho Công ty. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các đơn vị này nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của các đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

3.3 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 Hàng tồn kho (tiếp)

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau từng lần nhập xuất, thành phẩm được tính theo giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng sử dụng của các hàng tồn kho này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc, thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.8 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

1789
ÔNG T
TNHH
DẤN N
VIỆT
HI NH
HÀ NỘ
YAY -

10
/ N
? E
AM
PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.9 Các khoản dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.10 Vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.11 Doanh thu, thu nhập khác***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

01-C.N
ƯU VẤN
NAM
NH
P. HÀ N

13
Y
IÊN
T
H M

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.11 Doanh thu, thu nhập khác (tiếp)****Thu nhập đầu tư**

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.14 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.15 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.18 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19 Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu số 28/DNKHCN ngày 23/10/2015 với danh mục hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ là máy biến áp 220kV, công suất đến 250 MVA. Theo đó, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi thuế TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ sản xuất máy biến áp 220kV, công suất đến 250MVA nếu đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu theo quy định. Thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế TNDN là năm 2016. Cục Thuế thành phố Hà Nội đã xác nhận việc được miễn thuế trên theo Công văn số 35081/CT-HTr ngày 26/5/2016. Trong kỳ, Công ty chưa đạt yêu cầu về tỷ trọng doanh thu tiêu thụ máy biến áp 220kV nên chưa thực hiện ghi nhận khoản ưu đãi thuế này.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

▪ Bán thành phẩm máy biến áp, vật tư, hàng hóa nội địa	10%
▪ Bán thành phẩm máy biến áp xuất khẩu	0%
▪ Dịch vụ sửa chữa, vận chuyển	10%
▪ Các dịch vụ khác	10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	845.228.776	2.174.240.545
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.723.353.400	25.793.708.140
Cộng	51.568.582.176	27.967.948.685

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Các bên liên quan	446.383.453.865	171.156.984.568
Ban QLDA Lưới điện - NPC	108.638.512.911	17.828.619.018
Ban QLDA Phát triển Điện lực - NPC	39.241.589.747	607.147.688
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	11.451.968.915	62.937.187.179
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	39.650.100.000	30.435.177.750
Ban QLDA các Công trình điện Miền Trung	-	9.881.789.114
Công ty Lưới điện Cao thế TP. Hồ Chí Minh	-	9.258.890.049
Công ty Truyền tải điện 2	-	4.434.022.154
Công ty Lưới điện Cao thế TP Hà Nội	3.895.970.241	7.899.833.488
Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	17.485.600.000	498.147.369
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	40.962.270.509	2.036.769.974
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	56.524.513.511	12.788.113.511
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực VN	27.545.688.125	12.551.287.274
Công ty CP Sản xuất TBĐ Đông Anh - MEE	85.057.770.296	-
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	15.929.469.610	-
Các khoản phải thu bên thứ ba	254.517.310.477	345.078.370.692
Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	20.922.756.594	20.922.756.594
Công ty CP Sản xuất TBĐ Đông Anh - MEE	-	137.712.844.886
Công ty CP Vietronics Công nghiệp	7.579.171.123	7.579.171.123
Công ty TNHH Khamkeut Saen Oudom Gold Mine	12.754.175.616	12.754.175.616
Công ty TNHH Nice Ceramic	8.242.601.710	9.942.601.710
Công ty TNHH JGC Việt Nam	2.755.539.368	25.853.474.295
BQLDA Thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh	-	-
Tổng Công ty Phát điện 2 CTTNHH	-	3.867.060.420
Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Tuấn Long	10.362.723.950	10.362.723.950
Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	17.649.976.831	17.649.976.831
Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phá	12.184.745.210	7.259.364.684
Công ty TNHH N&S	2.350.560.620	2.350.560.620
Tập đoàn Sinohydro	31.470.504.800	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Kỹ thuật Năng lượng	13.520.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghiệp NSN	12.683.045.065	-
Công ty TNHH Tư vấn XD và DV KT Anh Minh	11.436.949.335	-
Các công ty khác	90.604.560.255	88.823.659.963
Cộng	700.900.764.342	516.235.355.260

51789
CÔNG
TNHH
TOÁN B
VIỆT
HI NH
HÀ N

10
T
19

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trả trước cho các bên liên quan	60.738.585.160	-
Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh - MEE	60.682.965.048	-
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực VN	55.620.112	-
Trả trước cho bên thứ ba	24.098.557.323	104.380.179.949
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Thăng Long	1.400.000.000	3.400.000.000
Công ty TNHH Togliatti Transformator	12.705.190.325	11.411.334.052
Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh - MEE	-	59.968.000.000
Các công ty khác	9.993.366.998	29.600.845.897
Cộng	84.837.142.483	104.380.179.949

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ký cược, ký quỹ	2.375.064.986	3.743.226.845
Tạm ứng	264.700.000	830.000.000
Phải thu khác	326.304.293	1.100.033.380
Cộng	2.966.069.279	5.673.260.225

4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty CP Vietronics Công nghiệp	7.579.171.123	7.579.171.123
Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	20.922.756.594	20.922.756.594
Công ty TNHH Nice Ceramic	4.602.104.957	3.673.311.111
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Thăng Long	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty TNHH N&S	2.350.560.620	2.350.560.620
Các công ty khác	9.361.647.939	10.215.024.385
Cộng	46.216.241.233	46.140.823.833

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CTCP

Số 189, đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**4.6 Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nguyên liệu, vật liệu	217.259.235.130	232.489.879.573
Công cụ, dụng cụ	1.688.046.979	280.942.177
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	387.460.065.547	346.503.695.969
Thành phẩm	72.939.540.151	98.403.960.727
Hàng hóa	4.232.805.287	566.596.737
Cộng	683.579.693.094	678.245.075.183

4.7 Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/6/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.096.114.000	-	3.096.114.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Lực	596.114.000	-	596.114.000	-
Công ty Cổ phần DV SC Nhiệt điện Miền Bắc (i)	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Cộng	3.096.114.000	-	3.096.114.000	-

Các khoản đầu tư này là các khoản đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường. Hơn nữa, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện vẫn chưa có hướng dẫn và quy định về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

(i) Theo Biên bản số 261/BB-HĐQT ký ngày 23/02/2017, Hội đồng Quản trị của Công ty đã họp và thông qua chủ trương thoái toàn bộ số vốn đầu tư trên. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa thực hiện được việc thoái vốn nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	97.373.619.493	300.400.062.415	27.714.425.768	25.724.464.147	451.212.571.823
Mua sắm	-	1.463.555.950	-	-	1.463.555.950
Tại ngày 30/6/2019	97.373.619.493	301.863.618.365	27.714.425.768	25.724.464.147	452.676.127.773
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	57.337.134.269	140.316.307.550	19.302.207.158	20.146.930.172	237.102.579.149
Khấu hao	2.331.724.350	11.284.831.354	709.002.440	537.076.032	14.862.634.176
Tại ngày 30/6/2019	59.668.858.619	151.601.138.904	20.011.209.598	20.684.006.204	251.965.213.325
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	40.036.485.224	160.083.754.865	8.412.218.610	5.577.533.975	214.109.992.674
Tại ngày 30/6/2019	37.704.760.874	150.262.479.461	7.703.216.170	5.040.457.943	200.710.914.448

Tại ngày 30/6/2019, nguyên giá của các TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 143.753.864.232 VND (tại ngày 01/01/2019 là 143.152.220.855 VND).

Tại ngày 30/6/2019, nguyên giá các TSCĐ dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là 84.478.121.966 VND (tại ngày 01/01/2019 là 84.478.121.966 VND).

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CTCP

Số 189, đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.9 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả bên liên quan	495.750.210	-
Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh - MEE	495.750.210	-
Phải trả người bán bên thứ ba	149.556.204.643	155.415.333.379
Công ty Điện Tân thế kỷ Trùng Khánh	19.179.456.500	19.093.210.550
Công ty TNHH Chongqing Precision Trading	2.937.289.900	13.072.406.875
Công ty CP Công thương Đông Phương	1.271.888.500	7.920.601.250
Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh - MEE	-	1.646.288.110
Công ty CP TAS	6.331.278.245	9.893.773.555
Công ty TNHH thép JFE Shoji Hải Phòng	26.875.036.946	34.395.735.252
Công ty Cổ phần Ngô Han	13.281.369.219	14.200.033.615
Các công ty khác	79.679.885.333	55.193.284.172
Cộng	150.051.954.853	155.415.333.379

4.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Bên liên quan trả tiền trước	17.646.788.069	7.742.215.021
Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP Hà Nội	-	3.578.628.000
Công ty Lưới điện Cao thế Miền Nam	3.422.762.514	3.422.762.514
Ban QLDA các Công trình điện miền Trung	6.591.092.915	-
Công ty Truyền tải điện 1	3.362.598.237	-
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực VN	4.270.334.403	740.824.507
Bên thứ ba trả tiền trước	78.500.590.157	107.366.708.997
Công trình TĐ Sơn La - Ban QLDA TĐ Sơn La	34.455.000.000	34.455.000.000
Công ty CP Thủy điện Than Uyên	-	11.000.000.000
Các công ty khác	44.045.590.157	61.911.708.997
Cộng	96.147.378.226	115.108.924.018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.11 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2019 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 30/6/2019 VND	
	Số dư		Tăng	Hoàn/khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	1.499.896.012		97.093.818.716	97.847.907.739	745.806.989	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	8.089.594.978	117.442.396.582	119.140.024.967	-	6.391.966.593
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	34.388.685.560	34.388.590.477	-	95.083
Thuế xuất, nhập khẩu	23.699.700	-	9.300.311.713	9.356.867.197	80.255.184	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.499.335.464	13.234.861.886	18.056.536.562	-	8.677.660.788
Thuế thu nhập cá nhân	5.734.711.554	629.623.086	2.584.867.290	2.306.839.367	5.044.855.449	217.794.904
Thuế tài nguyên	-	-	3.564.000	3.564.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.997.284.302	3.550.284.534	1.553.000.232	-
Các loại thuế khác	-	149.402.317	7.044.400	7.044.400	-	149.402.317
Cộng	5.758.411.254	22.367.955.845	178.959.015.733	186.809.751.504	6.678.110.865	15.436.919.685



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.12 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả các bên liên quan	56.195.756.950	13.910.683.450
Cổ tức, phải trả khác Tập đoàn Điện lực Việt Nam	33.560.557.106	13.910.683.450
Cổ tức phải trả Công ty CP Thiết bị điện	10.524.754.794	-
Cổ tức phải trả cổ đông khác	12.110.445.050	-
Các khoản phải trả bên thứ ba	5.079.584.574	15.797.041.868
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	754.516.547	320.588.445
Vật tư tạm nhập	2.106.421.028	13.436.476.923
Lãi vay phải trả	850.048.607	1.427.973.298
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.368.598.392	612.003.202
Cộng	61.275.341.524	29.707.725.318

4.13 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm	10.644.808.406	10.120.508.791
Dự phòng quỹ tiền lương	-	12.008.706.452
Cộng	10.644.808.406	22.129.215.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2019 VND
Vay ngắn hạn	616.651.635.922	861.485.233.574	668.039.359.098	810.097.510.398
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	176.414.805.024	39.156.764.419	165.442.883.900	50.128.685.543
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Anh	76.475.375.532	72.106.851.642	9.981.291.600	138.600.935.574
Ngân hàng TMCP Quân đội	211.622.378.795	378.154.210.364	321.310.300.611	268.466.288.548
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Đông Hà Nội	-	97.259.208.207	46.316.576.695	50.942.631.512
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	158.101.844.767	-	158.101.844.767
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	97.518.763.053	-	97.518.763.053
Vay cá nhân	152.139.076.571	19.187.591.122	124.988.306.292	46.338.361.401
Vay dài hạn đến hạn trả	40.367.848.072	20.183.924.036	20.183.924.036	40.367.848.072
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	40.367.848.072	20.183.924.036	20.183.924.036	40.367.848.072
Cộng	657.019.483.994	881.669.157.610	688.223.283.134	850.465.358.470
	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2019 VND
Vay dài hạn	40.575.268.807	-	20.183.924.036	20.391.344.771
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	40.575.268.807	-	20.183.924.036	20.391.344.771
Cộng	40.575.268.807	-	20.183.924.036	20.391.344.771



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu

4.15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Nguồn KP chi sự nghiệp VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	282.580.490.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	-	28.603.438.869	102.654.469.168	424.013.258.037
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	102.743.440.873	102.743.440.873
Trả cổ tức 2017	-	-	-	-	-	(35.237.561.250)	(35.237.561.250)
Trích quỹ KTPL 2017	-	-	-	-	-	(35.361.567.168)	(35.361.567.168)
Thưởng BĐH	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích quỹ ĐTPT	-	-	-	31.555.340.750	-	(31.555.340.750)	-
Giảm khác	-	-	-	-	(3.425.700.000)	-	(3.425.700.000)
Tại ngày 31/12/2018	282.580.490.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	31.555.340.750	25.177.738.869	102.743.440.873	452.231.870.492
Tại ngày 01/01/2019	282.580.490.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	31.555.340.750	25.177.738.869	102.743.440.873	452.231.870.492
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	49.273.142.945	49.273.142.945
Trả cổ tức 2018 (i)	-	-	-	-	-	(42.285.073.500)	(42.285.073.500)
Trích quỹ KTPL (i)	-	-	-	-	-	(5.137.000.000)	(5.137.000.000)
Thưởng BĐH (i)	-	-	-	-	-	(138.380.000)	(138.380.000)
Tại ngày 30/6/2019	282.580.490.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	31.555.340.750	25.177.738.869	104.456.130.318	453.944.559.937

(i) Chia cổ tức năm 2018, trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành thực hiện theo Nghị quyết số 96/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 23/4/2019 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 30/6/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	1.000 VND	%	VND	%
Tập đoàn Điện lực VN	131.316.317	46,47	131.316.317	46,47
Công ty CP Thiết bị điện	70.331.630	24,89	70.331.630	24,89
Các cổ đông khác	80.252.543	28,40	80.252.543	28,40
Cổ phiếu quỹ	680.000	0,24	680.000	0,24
Cộng	282.580.490	100	282.580.490	100

4.15.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/6/2019 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.258.049	28.258.049
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.258.049	28.258.049
- Cổ phiếu phổ thông	28.258.049	28.258.049
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
- Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.190.049	28.190.049
- Cổ phiếu phổ thông	28.190.049	28.190.049
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.15.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	49.273.142.945	28.706.580.860
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	28.190.049	28.190.049
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	1.748	1.018

Ghi chú: Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	13.294.782.511	12.904.989.711
2. Ngoại tệ các loại		
- USD	76.669,98	77.066,56
- EUR	2.561,99	2.561,99

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	862.509.628.240	1.133.806.889.402
Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.471.695.145	35.310.404.606
Doanh thu hợp đồng xây lắp	120.441.614.474	27.666.676.958
Cộng	1.069.422.937.859	1.196.783.970.966

5.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	720.559.111.734	988.807.351.846
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	64.361.978.418	19.608.816.910
Giá vốn hợp đồng xây lắp	109.218.680.407	24.654.713.825
Cộng	894.139.770.559	1.033.070.882.581

5.3 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí lãi vay	29.165.131.239	34.366.171.631
Chi phí tài chính khác	2.449.635.845	1.245.867.425
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán KD	(11.700.000)	-
Cộng	31.603.067.084	35.612.039.056

89-06
G TY
HH
& T U
ỆT N
NHÂN
NỘI
(- T U
=

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****5.4 Chi phí bán hàng**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	981.139.847	117.046.046
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	26.198.576	6.167.248
Chi phí bảo hành	6.093.945.126	13.684.658.501
Chi phí vận chuyển, cầu hàng	8.122.815.144	6.135.874.544
Chi phí hoa hồng môi giới	8.097.023.567	7.136.776.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	1.921.697.632	1.036.488.950
Cộng	25.242.819.892	28.117.011.593

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	26.814.819.533	33.028.426.768
Chi phí vật liệu văn phòng	1.679.793.282	1.753.320.160
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	141.856.866	121.996.208
Chi phí khấu hao TSCĐ	451.487.096	422.618.468
(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(269.912.525)	(3.638.203.237)
Thuế và các khoản lệ phí	2.754.107.869	2.314.869.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	25.093.817.083	29.370.000.655
Cộng	56.665.969.204	63.373.028.642

5.6 Thu nhập khác

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Điều chỉnh giảm công nợ phải trả	-	285.500.000
Giá trị dầu nhập khẩu dư	1.706.747.124	-
Các khoản khác	23.111.244	395.507.526
Cộng	1.729.858.368	681.007.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.7 Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Tiền phạt nộp thuế, điều chỉnh thuế	924.521.319	588.941.113
Khấu hao vượt quy định	120.570.000	317.121.036
Các khoản khác	33.755.776	-
Cộng	1.078.847.095	906.062.149

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	62.508.004.831	36.451.614.056
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	1.130.299.114	905.261.471
Các khoản chênh lệch vĩnh viễn	1.130.299.114	905.261.471
Chi phí không được trừ	1.130.299.114	905.261.471
Lợi nhuận sau điều chỉnh	63.638.303.945	37.356.875.527
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ	63.638.303.945	37.356.875.527
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	12.727.660.789	7.471.375.106
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	507.201.097	273.658.090
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	13.234.861.886	7.745.033.196
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	13.499.335.464	18.708.873.617
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(18.056.536.562)	(28.718.063.921)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	8.677.660.788	(2.264.157.108)
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN (phải thu) cuối kỳ	-	(3.263.303.674)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	8.677.660.788	999.146.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí nhân công	88.924.185.132	95.313.687.042
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ	839.627.568.612	848.936.535.910
Giá vốn hàng bán	47.012.665.783	301.019.123.636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.791.001.676	12.969.744.472
Thuế và các khoản lệ phí	2.754.107.869	2.314.869.620
Chi phí bảo hành	6.093.945.126	13.664.697.469
(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(269.912.525)	(3.638.203.237)
Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác bằng tiền	95.415.608.213	64.713.874.040
Cộng	1.094.349.169.886	1.335.294.328.952

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.568.582.176	27.967.948.685
Phải thu khách hàng và phải thu khác	704.084.732.321	521.939.782.485
Đầu tư ngắn hạn	603.000.000	603.000.000
Đầu tư dài hạn	3.096.114.000	3.096.114.000
Cộng	759.352.428.497	553.606.845.170
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	870.856.703.241	697.594.752.801
Phải trả người bán và phải trả khác	211.327.296.377	185.123.058.697
Chi phí phải trả	3.856.676.346	522.380.575
Cộng	1.086.040.675.964	883.240.192.073

(i) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty – VND.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ. Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
	Ngoại tệ		
Tài sản tài chính	USD		
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	76.669,98	77.066,56
Nợ phải trả tài chính	USD		
Phải trả người bán và phải trả khác	USD	(1.691.940,27)	(1.827.286,07)
(Nợ phải trả) tài chính thuần	USD	(1.615.270,29)	(1.750.219,51)
Tài sản tài chính	EUR		
Tiền và các khoản tương đương tiền	EUR	2.561,99	2.562,17
Nợ phải trả tài chính	EUR		
Phải trả người bán và phải trả khác	EUR	(85.545,77)	(49.228,39)
(Nợ phải trả) tài chính thuần	EUR	(82.983,78)	(46.666,22)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**6.1 Công cụ tài chính (tiếp)****6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)****Rủi ro thị trường (tiếp)****Rủi ro tỷ giá (tiếp)**

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu các rủi ro về thay đổi tỷ giá đối với các loại ngoại tệ USD và EUR.

Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 01% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 01% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Tăng/(giảm) tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018
		VND	VND
USD	1%	(377.165.612)	(251.810.020)
EUR	1%	(22.551.365)	(1.060.136)
		(399.716.977)	(252.870.156)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền có kỳ hạn và các nghĩa vụ phải trả dài hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Chi tiết các công cụ tài chính trọng yếu phân loại theo loại lãi suất được trình bày trong bảng dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro thị trường (tiếp)

Rủi ro lãi suất (tiếp)

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Theo lãi suất thả nổi	55.267.696.176	31.667.062.685
Không chịu lãi suất	704.084.732.321	521.939.782.485
Cộng	759.352.428.497	553.606.845.170
Nợ phải trả tài chính		
Theo lãi suất thả nổi	810.097.510.398	616.651.635.922
Theo lãi suất cố định	60.759.192.843	80.943.116.879
Không chịu lãi suất	215.183.972.723	185.645.439.272
Cộng	1.086.040.675.964	883.240.192.073

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay với lãi suất thả nổi đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 01% thì ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/(giảm) lãi suất	Ảnh hưởng lợi nhuận trước thuế VND
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019	1%	(7.548.298.142)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018	1%	(9.441.801.595)

Rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác. Các khoản đầu tư vào các công ty khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro thị trường (tiếp)

Rủi ro về giá hàng mua

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu xác định là khó đòi. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu như trình bày tại Thuyết minh số 4.5 "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi".

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Tại ngày 30/6/2019			Cộng VND
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	850.465.358.470	20.391.344.771	-	870.856.703.241
Phải trả người bán và phải trả khác	211.327.296.377	-	-	211.327.296.377
Chi phí phải trả	3.856.676.346	-	-	3.856.676.346
Cộng	1.065.649.331.193	20.391.344.771	-	1.086.040.675.964
	Tại ngày 01/01/2019			Cộng VND
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	657.019.483.994	39.141.572.683	1.433.696.124	697.594.752.801
Phải trả người bán và phải trả khác	185.123.058.697	-	-	185.123.058.697
Chi phí phải trả	522.380.575	-	-	522.380.575
Cộng	842.664.923.266	39.141.572.683	1.433.696.124	883.240.192.073

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc của Công ty, các công ty trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex và Công ty CP Sản xuất TĐĐ Đông Anh - MEE.

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Bán hàng cho các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	448.367.244.820	548.771.922.384
Công ty CP Sản xuất TĐĐ Đông Anh - MEE	50.185.221.191	
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	29.118.340.500	
Cộng	527.670.806.511	548.771.922.384

Mua hàng

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Công ty CP Sản xuất TĐĐ Đông Anh - MEE	23.836.164.766
Cộng	23.836.164.766

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Tổng thu nhập của BGD, HĐQT, BKS	1.551.927.250	2.741.735.646
Cộng	1.551.927.250	2.741.735.646

Chia cổ tức

Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.15 "Vốn chủ sở hữu".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 “Phải thu ngắn hạn của khách hàng”;
- Thuyết minh số 4.3 “Trả trước cho người bán ngắn hạn”;
- Thuyết minh số 4.9 “Phải trả người bán ngắn hạn”;
- Thuyết minh số 4.10 “Người mua trả tiền trước ngắn hạn”;
- Thuyết minh số 4.12 “Phải trả ngắn hạn khác”.

6.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam.



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh
Trưởng ban Tài chính kế toán

